

Bản án số: 97/2022/DS-ST

Ngày 22 - 12 - 2022

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Tiến Thanh

Ông Hoàng Văn Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2022/TLST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2022 về *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 152/2022/QĐXX-ST ngày 22 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 159/2022/QĐHPT ngày 07/12/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Th - sinh năm 1941 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Chị Vũ Thị H - sinh năm 1980. (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Anh Phan Thanh T, sinh năm 1974 (chồng chị H vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi công tác: Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn, Thanh Hóa.

Bà Lê Thị Diệu, sinh năm 1945 (vợ ông Th có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Anh Lê Văn B, sinh năm 1986. (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Hưng Phú, xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Người làm chứng:

1. Anh Nguyễn Văn Th -1 , sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

2. Chị Trần Thị Ng, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Trú tại: Thôn M, xã M , huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

3. Ông Đỗ Văn Ng , sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 22/02/2022, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án ông Phạm Văn Th có quan điểm trình bày như sau:

Do có mối quan hệ quen biết với nhau nên ông Th đã cho chị Vũ Thị H là Chủ tịch Hội phụ nữ xã Đ, nên trong thời gian từ khoảng năm 2019 ông có cho vợ chồng anh T, chị H vay số tiền 100.000.000đồng, số tiền này vay làm nhiều lần, có lần thì 20.000.000đồng, có lần thì 40.000.000đồng, lần thì anh T đến nhà lấy, lần thì đưa cho chị H nhưng đến ngày 10/02/2020 (AL) ông Th yêu cầu chị H viết giấy nợ thì chị H mới viết giấy cho ông. Tuy nhiên trong giấy vay không ghi thời hạn trả, không ghi lãi suất, khi vay chị H nói là vay để đảo sổ ngân hàng. Sau đó vợ chồng anh T, chị H nhờ ông đi vay tiền tại Quỹ tín dụng Ng, nhưng khi anh T chở ông Th đến Quỹ tín dụng thì được Giám đốc Quỹ tín dụng trả lời không cho vay vì ông đã già yếu. Ngày 16/02/2020, chị H có nhờ ông Th mượn 01 giấy chứng nhận QSD đất ít hôm để vay tiền, sau đó chị H gọi điện cho anh B ở Hưng Lộc đến nhà chị H. Tối cùng ngày anh T vào nhà ông Th đưa ông Th ra nhà anh, khi đi có cầm theo GCNQSD đất và Giấy chứng minh thư nhân dân. Tại nhà chị H, anh T, anh B đã giao số tiền 200.000.000đồng cho anh T điếm nhận, còn anh B có nhờ người mang thủ tục hồ sơ chuyển nhượng để cho ông Th ký. Tuy nhiên do bà Đ không có nhà (đi thăm con trong Miền Nam chưa về) nên chị H đã ký thay chữ ký của bà Đ vào hợp đồng. Sau khi ký vào hợp đồng với anh B thì anh B giữ GCNQSD đất của ông. Khoảng hai hôm sau, anh T có mang đến nhà cho ông Th số tiền 3.000.000đồng và nói là tiền cảm ơn ông đã giúp đỡ vợ chồng. Sau thời gian không thấy chị H trả lại GCNQSD đất, ông Th có đến nhà chị H để đòi lại giấy CNQSD đất thì chị H trực tiếp viết cho ông 01 tờ giấy vay tiền, số tiền vay là 200.000.000 đồng, thời hạn trả vào ngày 03/4/2020. Do không đọc chữ nên ông gấp tờ giấy và bỏ vào túi áo rồi đi về, sau đó ông nhờ người đọc thì được biết đây là giấy chị H viết nội dung vay tiền chứ không phải giấy mượn trích lục đất như chị H nói với ông. Biết chị H gian dối nên ông và bà Đ đã làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt của chị H và anh T đến Cơ quan Công an huyện H giải quyết. Tuy nhiên, Cơ quan Công an đã kết luận hành vi của chị H không có sự kiện phạm tội nên ông làm đơn khởi kiện đến Tòa án để giải quyết tranh chấp dân sự.

Nay ông Th, bà Đ yêu cầu buộc chị H và anh T có trách nhiệm trả số tiền vay 100.000.000 đồng theo giấy vay vào ngày 10/02/2020 (AL) và đề nghị anh B trả lại Giấy CNQSD đất cho ông, bà. Đối với số tiền 200.000.000 đồng, vì ông không bán đất

cho anh B, ông cũng không có giao tiền cho chị H vay và số tiền 200.000.000đồng không phải tiền của ông cho vay nên ông không yêu cầu chị H, anh T trả, mà số tiền này chị H, anh T phải trả cho anh B.

Tại đơn trình bày ngày 06/6/2022, anh Phan Thanh T nêu quan điểm trình bày như sau:

Ngày 03/6/2022, anh nhận được thông báo bổ sung người tham gia tố tụng, thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập của Tòa án. Theo thông báo thụ lý vụ án thì việc vay nợ giữa vợ anh là chị Vũ Thị H và ông Phạm Văn Th thì anh không liên quan gì hết, việc vay nợ giữa chị H và ông Th thì chỉ hai bên biết rõ, sự việc này ông Th đã làm đơn tố cáo anh về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản tới Công an huyện H, việc này Công an huyện H đã thụ lý giải quyết xong. Do vậy, anh không liên quan đến việc vay nợ với ông Th. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. (38)

Tại bản tự khai ngày 25/3/2022, đơn đề nghị ngày 07/5/2022 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án anh Lê Văn B có quan điểm trình bày như sau:

Khoảng 8-9 giờ tối ngày 16/02/2020, anh Đức người Đa Lộc có điện thoại cho anh B và hỏi có mua đất không, anh B nói có và anh Đức đưa thông tin địa chỉ người bán đất cho anh B. Tối cùng ngày anh B và anh Th -1 cùng đi lên nhà chị H, anh T. Tại đây anh B và anh Th -1 gặp ông Th và anh T và một số người khác không biết tên. Tại nhà anh T, chị H, ông Th có đưa cho anh B xem giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Th, bà Đ cùng giấy CMND của ông Th. Anh B đã lấy điện thoại chụp lại thông tin và gửi cho chị Nguyệt là nhân viên Văn phòng công chứng Nguyễn Trọng Hải. Sau khi chị Nguyệt soạn hợp đồng chuyển nhượng thì anh B đi xe về chở chị Nguyệt mang theo hồ sơ lên nhà anh T, chị H cho ông Th ký. Sau khi anh B xem thủ tục giấy tờ và có nói lại với ông Th, sau này bác không trả được tiền thì chúng cháu lấy đất, ông Th đồng ý và ký vào hợp đồng chuyển nhượng. Khi ký xong anh B là người trực tiếp giao tiền cho ông Th, lúc này vào khoảng 10 giờ tối, số tiền giao tiền không viết giấy tờ riêng mà ghi số tiền 200.000.000đồng vào trong hợp đồng chuyển nhượng. Sau khi ký xong hợp đồng và giao tiền thì ông Th đưa cho anh B giữ GCNQSD đất. Sau đó anh B cùng anh Th -1 ra về còn việc ông Th cho vợ chồng anh T, chị H vay tiền thì anh không được chứng kiến (49). Ngày 20/7/2022 anh B có đơn đề nghị với nội dung: Đối với số tiền 200.000.000 đồng mà anh giao cho ông Th là tiền mục đích để nhận chuyển nhượng đất ở nhà ông Th. Nay Tòa án giải quyết liên quan đến số tiền chuyển nhượng ngày 16/02/2020 nên không liên quan đến số tiền vay. Tại buổi làm việc anh đã nghe Tòa án giải thích về quyền yêu cầu độc lập và yêu cầu phản tố. Tuy nhiên anh vẫn khẳng định giao dịch giữa anh và ông Th là chuyển nhượng đất nên ông Th yêu cầu anh trả lại GCNQSD đất và anh T, chị H trả lại cho anh số tiền 200.000.000đồng cho anh là anh không chấp nhận. Vì vậy, anh không làm đơn yêu cầu phản tố và anh sẽ làm đơn khởi kiện đề giải quyết vụ án dân sự khác đối với ông Th.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/7/2022 và tại phiên tòa bà Lê Thị Diệu khai:

Khoảng từ tháng 5/2019 (AL), ông Th có cho chị H vay tiền, ban đầu vay số tiền 20.000.000đồng, thời gian này chị H đang là Chủ tịch Hội phụ nữ xã Đa Lộc, còn ông Th đang làm hợp đồng bảo vệ của xã, việc cho chị H vay tiền là để lấy tiền lãi hàng

tháng ông bà tiêu nên khi ông Th cho vay bà đồng ý, lãi suất chị H hứa trả 400.000đ/20 triệu/tháng, (tức là vay 01 triệu đồng thì trả lãi 2.000đ/ 01 ngày). Sau này chị H vay tiếp thêm hai lần mỗi lần 20.000.000đồng. Cộng là 60.000.000 đồng. Sau thời gian bà chuẩn bị đi Miền Nam, bà có nói với ông Th đến chị H hỏi lại tiền về để mua đất để khi ông bà chết lấy chỗ chôn. Tháng 10/2019 bà vào Miền Nam, bà còn dặn ông Th đến nhà chị H lấy tiền về. Sau này bà đi thì ở nhà ông Th lại tiếp tục cho chị H vay thêm số tiền 40.000.000 đồng và mang sổ đỏ của ông bà cho chị H mượn để chị H vay tiền của anh B. Tháng 7/2020 bà Đ về quê và biết được ở nhà ông Th cho chị H vay thêm tiền và cho chị H mượn sổ đỏ 10 ngày để vay tiền nên bà đã làm đơn tố cáo anh T, chị H đến Cơ quan Công an giải quyết. Nguồn tiền 100.000.000 đồng để cho vay là tiền ông bà tích góp và tiền từ các con cấp về hàng tháng cho ông bà ở nhà chi tiêu. Nay bà đồng quan điểm với ông Th là buộc anh T, chị H có trách nhiệm trả số tiền 100.000.000 đồng theo giấy vay ngày 10/02/2020(AL) và buộc anh Lê Văn B phải trả lại sổ đỏ cho gia đình bà, còn số tiền 200.000.000đồng thì anh T, chị H có trách nhiệm trả lại cho anh B.

Tại bản tự khai ngày 23/5/2022, người làm chứng anh Nguyễn Văn Th -1 có ý kiến trình bày:

Vào ngày, tháng, năm 2020, anh có cùng anh Lê Văn B đến nhà anh T, H, tại xã Đa Lộc và chứng kiến việc mua bán giao dịch mảnh đất giữa ông Phạm Văn Th và anh Lê Văn B, tại nhà anh T, chị H là có thật, anh B có giao cho ông Th số tiền 200.000.000đồng là có thật, ông Th đồng ý bán ký hợp đồng chuyển nhượng là có thật, còn việc ông Th cho vợ chồng T, H vay mượn tiền là do hai bên vay mượn với nhau, lúc đó chúng tôi đã ra về. Việc chị Ng nhân viên Văn phòng công chứng soạn thảo hợp đồng và ông Th ký vào hợp đồng chuyển nhượng là đúng chữ ký còn không có mặt vợ ông Th. Toàn bộ sự việc diễn ra từ khoảng 20 giờ đến 22 giờ tối cùng ngày tại nhà anh T H. (55)

Đối với bị đơn, chị Vũ Thị H: Quá trình giải quyết vụ án, chị H có mặt tại nơi cư trú nhưng không hợp tác và không có mặt theo các lần triệu tập của Tòa án để trình bày giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, có mặt bà Đ và anh B, vắng bị đơn chị H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Phan Thanh T không có lý do. Những người có mặt vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trên và không có ý kiến thay đổi, bổ sung khác.

Kết thúc phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của đương sự, việc tiến hành tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, từ khi thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 468, Điều 469 và Điều 470 của BLDS 2015. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 100.000.000đ

Về yêu cầu trả lại GCNQSD đất có liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng QSD đất với anh Lê Văn B và số tiền là 200.000.000 đồng, đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết trong vụ án này vì anh B không yêu cầu độc lập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện đối với bị đơn về nội dung xác lập giấy vay tiền ngày 10/02/2020, việc khởi kiện là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS, thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố Tụng dân sự 2015. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được do bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình vắng mặt.

[2]. Tại phiên tòa lần hai, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Căn cứ Điều 227 của BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Căn cứ giấy vay tiền do chị Vũ Thị H viết cho ông Phạm Văn Th vào ngày 10/02/2020, có nội dung số tiền vay là 100.000.000 đồng, không thể hiện lãi suất và thời gian trả nợ. Số tiền vay này anh Phan Thanh T cho rằng không liên quan và việc vay tiền là do chị H và ông Th mới biết. Tuy nhiên, khoản tiền vay do chị H xác lập được hình thành từ nguồn tiền chung của ông Th và bà Đ, và việc vay tiền phát sinh từ trong khoảng thời gian từ tháng 5 năm 2019, vì bà Đ biết ông Th cho chị H vay tiền nhưng không phản đối nên được coi là nguồn tiền chung của ông Th và bà Đ. Việc anh T không thừa nhận trách nhiệm trả nợ số tiền vay do chị H đại diện xác lập vào ngày 10/02/2020 là không có cơ sở. Vì quá trình giải quyết vụ án, chị H từ chối không khai báo, nhưng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ tại cơ quan Công an huyện Hậu Lộc và được Tòa án thu thập, thì trong các bản tự khai do anh T viết tại cơ quan Công an vào ngày 05/8/2020 và ngày 20/8/2020 có nội dung. “ *Việc vay mượn số tiền của ông Th (100.000.000 đồng) tôi trình bày sau: Số tiền này ông Th cho vợ chồng tôi vay mượn làm nhiều lần, (lần 10 triệu, lần 20 triệu, lần 7,8 triệu đồng). Đến ngày 10/02/2020 thì vợ tôi chốt với ông Th là vay số tiền 100.000.000đ, lãi suất vay thế nào tôi không biết chỉ biết vợ tôi làm việc với ông Th*”(147). Như vậy, anh T chỉ không biết về khoản tiền lãi suất và thừa nhận khoản tiền vay trên là tiền vay chung, nên anh T và chị H có nghĩa vụ chung trả nợ cho ông Th, bà Đ số tiền 100.000.000 đồng theo giấy vay xác lập ngày 10/02/2020. Nay ông Th khởi kiện để yêu cầu trả nợ đối với số tiền vay là có căn cứ chấp nhận. Căn cứ các Điều 275, 280, 288, Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của BLDS 2015. Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Buộc anh Phan Thanh T và chị Vũ Thị H có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông Th, bà Đ số tiền nợ trên.

[4]. Đối với khoản tiền lãi nguyên đơn không yêu cầu nhưng nhận thấy: Bà Lê Thị Diệu thừa nhận việc vay là có lãi nhưng không nhớ cụ thể mức lãi suất và số tiền lãi đã nhận, việc trả lãi cũng chỉ phát sinh với số tiền vay là 60.000.000 đồng, nhưng không phải cho vay một lần mà số tiền này bà Đ biết ông Th đưa cho chị H vay làm

nhiều lần. Thời gian cho vay là từ tháng 5/2019 (AL), đến tháng 10/2019 (AL) thời điểm bà Đ đi Miền Nam chăm cháu. Trong thời gian này chị H mới trả lãi được 03 tháng nhưng không nhớ cụ thể số tiền lãi đã nhận từng tháng. Trong khi chị H không khai báo nên không có căn cứ thông tin về số tiền lãi, mức lãi suất đã trả tương ứng với thời gian và số tiền vay. Tại bản kết luận số 30/KL-ĐCSHS ngày 20/9/2020 của Công an huyện Hậu Lộc nêu nội dung: Khoảng từ tháng 4 năm 2019, ông Th cho chị H vay số tiền 20.000.000đồng, hàng tháng lãi suất chị H trả cho ông Th là 400.000đồng, sau đó ông Th tiếp tục cho chị H vay tiền nhiều lần để hưởng lãi suất với mức như trên, khi cho vay ông Th không yêu cầu thời gian trả nợ. Đến ngày 03/3/2020 (tức ngày 10/02/2020AL) ông Th và chị H chốt nợ số tiền vay là 100.000.000đồng, tiền lãi chị H trả là 2.000.000đồng/1 tháng và trả lãi đều từ tháng 02/2020 đến tháng 7/2020, nhưng ông Th không thừa nhận đã nhận số tiền lãi trên. Lời khai của chị H tại cơ quan điều tra cũng có việc trả lãi cho ông Th với số tiền 2.000.000 đồng/1 tháng nhưng không rõ trả lãi được bao nhiêu tháng. Như vậy, việc vay số tiền trên là có lãi nhưng không ghi vào giấy vay tiền mà thỏa thuận trả lãi suất ngoài, nên không có bằng chứng xác thực số tiền lãi mà bên vay đã trả. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không yêu cầu, anh T, chị H vắng mặt nên không có căn cứ để xem xét khoản tiền lãi đã trả và mức lãi suất có vượt quá 20% năm theo khoản 1 Điều 468 của BLDS để đối trừ vào tiền nợ gốc.

[4]. Đối với số tiền hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất vào ngày 16/02/2020 giữa anh Lê Văn B và ông Phạm Văn Th, được các bên ký tại nhà chị H, anh T. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh B không có yêu cầu phản tố và không đề nghị giải quyết trong cùng vụ án. Tuy nhiên nội dung chuyển nhượng QSD đất có liên quan đến số tiền 200.000.000 đồng mà anh B giao cho anh T nhận tiền và trả lãi hàng tháng, còn ông Th cho rằng, chỉ cho anh T, chị H mượn GCNQSD đất để bảo đảm khoản tiền 200.000.000 đồng và không thừa nhận có việc chuyển nhượng QSD đất. Nên giành quyền khởi kiện vụ án dân sự khác cho các bên theo quy định của pháp luật để giải quyết khi có yêu cầu.

[5]. Số tiền 200.000.000 đồng do chị H viết giấy vay tiền cho ông Th vào ngày 16/02/2020. Nhận thấy, số tiền 200.000.000 đồng thực chất là tiền anh T, chị H trực tiếp nhận từ anh B. Các tài liệu, chứng cứ tại cơ quan điều tra thể hiện anh T, chị H là người nhận vay anh B, sau khi vay tiền thì anh T là người trực tiếp trả lãi, nên ông Th, bà Đ thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu anh T, chị H có trách nhiệm trả nợ số tiền 200.000.000đồng là phù hợp, việc rút yêu cầu là tự nguyện nên được chấp nhận. Do đó cần đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền trên theo giấy vay tiền ngày 16/02/2020. Trường hợp có tranh chấp về khoản tiền này thì sẽ được xem xét trong cùng vụ án mà Hội đồng xét xử đã giành quyền khởi kiện cho các bên.

[6]. Về yêu cầu trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Tối ngày 16/02/2020, ông Phạm Văn Th được anh T chở xe máy ra nhà, khi đi ông Th có mang theo GCNQSD đất và giấy CMND. Tại gia đình anh T, ông Th có đưa thông tin giấy tờ trên cho anh Lê Văn B, sau đó anh B chụp thông tin giấy tờ và chuyển để chị Trần Thị Nguyệt nhân viên Văn phòng công chứng soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng QSD đất. Tuy nhiên thời điểm ký kết hợp đồng chuyển nhượng tại nhà anh T thì bà Lê Thị

Điều không có mặt nên chị H đã ký thay bà Đ vào phần bên chuyển nhượng và chị Nguyệt cũng không phải là Công chứng viên. Sau khi ông Th đồng ý ký vào hợp đồng thì anh B đã giao số tiền 200.000.000 đồng cho anh T kiểm đếm, cất giữ và biểu lại ông Th 03 triệu cảm ơn, tiền lãi anh Phan Thanh T trực tiếp trả cho anh B hàng tháng. Như vậy, việc ông Th, bà Đ yêu cầu anh B trả lại GCNQSD đất có liên quan đến nội dung chuyển nhượng và số tiền 200.000.000 đồng, được phát sinh giữa các bên vào tối ngày 16/02/2020 là vụ việc độc lập không liên quan đến số tiền vay 100.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 10/02/2020 (AL). Mặt khác yêu cầu trả lại giấy chứng nhận QSD đất số CO 064002, vào sổ cấp giấy CN: CH 01802 ngày 17/5/2018, do Ủy ban nhân dân huyện Hậu Lộc cấp cho ông Phạm Văn Th và bà Lê Thị Diệu, tại thửa 703, tờ bản đồ số 9, xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc, không phải là loại giấy tờ có giá nên Tòa án không có thẩm quyền xem xét giải quyết trong vụ án.

[7]. Về án phí dân sự có giá ngạch: Buộc anh T, chị H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng số tiền phải thi hành, theo điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 275, Điều 280, Điều 288, Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 và khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự 2015. Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh Phan Thanh T và chị Vũ Thị H có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông Th, bà Đ số tiền 100.000.000 đồng theo giấy vay ngày 10/02/2020 (AL).

2. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền 200.000.000 đồng theo giấy vay ngày 17/02/2020 đối với bị đơn.

3. Về án phí dân sự có giá ngạch: Buộc anh Phan Thanh T và chị Vũ Thị H phải liên đới chịu án phí dân sự có giá ngạch là: 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Trường hợp chị Vũ Thị H và anh Phan Thanh T không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ trả nợ sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thì ông Th, bà Đ có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án để thi hành toàn bộ khoản nợ, ngoài số tiền phải thi hành án, anh T, chị H còn phải chịu lãi suất của số tiền chưa thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Giành quyền khởi kiện cho các bên trong tranh chấp để giải quyết vụ án dân sự liên quan nội dung chuyển nhượng và số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 16/02/2020 theo quy định của pháp luật.

Án xử công khai có mặt ông Th, bà Đ và anh B, vắng mặt chị H, anh T, ông Th, bà Đ có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Chị H, anh T có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND huyện H;
- Các đương sự;
- Chi cục THA DS Huyện H;
- Lưu HS VA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nghi

